

Chương 10

HOẠT ĐỘNG KINH TẾ ĐỐI NGOẠI (THƯƠNG MẠI QUỐC TẾ VÀ HỆ THỐNG TÀI CHÍNH QUỐC TẾ)

Hoạt động kinh tế đối ngoại là các quan hệ kinh tế do các công dân, các doanh nghiệp, các tổ chức hay chính phủ của một nước tiến hành với các quốc gia khác. Trong các hoạt động kinh tế đối ngoại, nổi bật hai lĩnh vực cơ bản là thương mại quốc tế và tài chính quốc tế (trao đổi tiền tệ, tín dụng, tài sản giữa các nước).

5.1. THƯƠNG MẠI QUỐC TẾ VÀ CHÍNH SÁCH THƯƠNG MẠI

5.1.1. Thương mại quốc tế.

Thương mại quốc tế là các quan hệ trao đổi buôn bán giữa các quốc gia với nhau trong đó bộ phận chủ yếu là xuất nhập khẩu.

a- Lợi thế so sánh - nguồn gốc chủ yếu của TMQT (lý thuyết lợi thế so sánh).

- **Lợi thế tuyệt đối và lợi thế so sánh.**

Mỗi quốc gia sử dụng các nguồn lực của mình để sản xuất ra các hàng hoá khác nhau và thoả mãn các nhu cầu riêng. Do những điều kiện tự nhiên, kinh tế xã hội rất khác nhau, hiệu quả và chi phí sản xuất ở mỗi nước trong việc sản xuất ra mỗi hàng hoá cũng rất khác nhau.

Ví dụ: Châu Âu và Mỹ sản xuất lương thực và quần áo, có chi phí sản xuất tính bằng giờ cho mỗi đơn vị sản phẩm như sau:

Nước/khu vực	Mỹ	Châu Âu
Mặt hàng		
1 đơn vị lương thực	1 giờ	3 giờ
1 đơn vị quần áo	2 giờ	4 giờ

Chi phí và hiệu quả của Mỹ và Châu Âu rất khác nhau, nếu đem so sánh trình độ sản xuất ở hai khu vực này thì hình thành nên hai khái niệm: lợi thế tuyệt đối và lợi thế so sánh.

- **Lợi thế tuyệt đối:** nếu so sánh trực tiếp các đại lượng về năng suất và chi phí trong việc sản xuất ra cùng một mặt hàng ở quốc gia này với quốc gia khác ta sẽ xác định được lợi thế tuyệt đối của một trong hai quốc gia đó. Như thế, **lợi thế hay ưu thế tuyệt đối** của một nước là khả năng **sản xuất với chi phí thấp về cùng một mặt hàng** nào đó của nước này so với nước khác.

Trong ví dụ trên đây, nước Mỹ có lợi thế tuyệt đối so với Châu Âu trong việc sản xuất cả hai mặt hàng.

- **Lợi thế so sánh (lợi thế tương đối):** Lợi thế so sánh liên quan đến chi phí cơ hội của việc sử dụng nguồn lực của một quốc gia này so với quốc gia khác khi sản xuất một mặt hàng nào đó.

Chi phí cơ hội (trong việc sử dụng nguồn lực của một nước) để sản xuất ra mặt hàng A nào đó, là số lượng hàng hoá B phải hy sinh hay đánh đổi để chuyển nguồn lực vào việc sản xuất ra một đơn vị mặt hàng A.

Ưu thế mà một nước có được do có chi phí cơ hội thấp trong việc sản xuất ra 1 mặt hàng nào đó gọi là lợi thế so sánh của nước đó so với nước khác.

Theo ví dụ trên, Mỹ muốn tăng 1 đơn vị quần áo thì phải hy sinh 2 đơn vị lương thực. Như vậy chi phí cơ hội của 1 đơn vị quần áo đó là 2 đơn vị lương thực. Châu Âu muốn tăng 1 đơn vị quần áo thì phải hy sinh $\frac{4}{3}$ đơn vị lương thực. Chi phí cơ hội để sản xuất một đơn vị quần áo ở Châu Âu là $\frac{4}{3}$ đơn vị lương thực. Nước Mỹ có lợi thế so sánh trong sản xuất lương thực, còn Châu Âu có lợi thế so sánh về sản xuất quần áo.

- **Cải lợi của thương mại quốc tế trên nguyên tắc lợi thế so sánh:**

- Nguyên tắc lợi thế so sánh:

- + Thông thường, một quốc gia nên chuyên môn hoá và sản xuất ra mặt hàng mà có năng suất cao nhất để thông qua thương mại quốc tế sẽ có được các hàng hoá khác và nâng cao mức sống trong nước.

- + Thậm chí một quốc gia sẽ chuyên môn hoá sản xuất một số ít mặt hàng và tiến hành thương mại quốc tế với các nước khác **ngay cả khi quốc gia đó có năng suất cao hơn hẳn về mọi thứ hàng hoá**. Điều này có nghĩa là trong trường hợp này quốc gia đó nên chuyên môn hoá vào một mặt hàng mà có ưu thế rõ rệt nhất, cao nhất.

- + Ngay cả một nước chậm phát triển có chi phí sản xuất cao về mọi mặt hàng cũng có thể chuyên môn hoá và thực hiện thương mại quốc tế một cách có lợi nhờ xác định được lợi thế so sánh của nước mình (trong trường hợp này lợi thế của nước nghèo không phải là ở hiệu quả sản xuất cao hơn các nước khác mà là ở hiệu quả cao hơn do nguồn lực được sử dụng theo hướng có lợi nhất).

(Theo nguyên tắc lợi thế so sánh, các quốc gia nên chuyên môn hoá và thực hiện tự do hoá thương mại).

- Hiệu quả của thương mại quốc tế trên cơ sở lợi thế so sánh:

- + Trước khi có thương mại quốc tế, mức sống hay khả năng tiêu dùng của mỗi quốc gia đều hoàn toàn phụ thuộc vào khả năng sản xuất trong nước. (Điều này thể hiện ở tiền lương thực tế mà 1 giờ lao động ở mỗi nước có thể đem lại. Mức sống Mỹ 1 giờ lao động: 1 lương thực, $\frac{1}{2}$ quần áo; Châu Âu: 1 giờ lao động: $\frac{1}{3}$ lương thực, $\frac{1}{4}$ quần áo).

- + Chuyên môn hoá sản xuất và thương mại quốc tế theo nguyên tắc lợi thế so sánh đem lại lợi ích cho tất cả các bên tham gia. Nếu mỗi nước đều chuyên môn hoá vào sản xuất những sản phẩm có lợi thế so sánh thì thu nhập và mức sống ở mỗi nước sẽ tăng lên.

- + Chuyên môn hoá sản xuất theo lợi thế so sánh và tiến hành thương mại quốc tế không chỉ mở rộng khả năng sản xuất ở mỗi quốc gia mà trên thực tế còn mở rộng khả năng sản xuất ở toàn thế giới (nếu coi nền kinh tế thế giới là một hệ thống).

b- Một số nguồn gốc khác của thương mại quốc tế.

- **Quy mô sản xuất và hiệu quả kinh tế (hiệu quả nhờ qui mô):**

- Việc tập trung sản xuất sẽ làm tăng qui mô, tức là tăng sản lượng về một mặt hàng nào đó, điều này trong đa số các trường hợp giúp cho các quốc gia hạ thấp được chi phí bình quân. Việc giảm chi phí tức là nâng cao hiệu quả nhờ qui mô sản xuất lớn cho phép tiến hành TMQT một cách có lợi.

- Tăng qui mô sản xuất là kết quả của quá trình chuyên môn hoá hợp lý vì vậy điều quan trọng là mỗi nước phải lựa chọn đúng mặt hàng mà mình có lợi thế để chuyên môn hoá.

- **Sự khác nhau về nhu cầu và tập quán tiêu dùng:**

Mỗi quốc gia khác nhau, dân cư thường có tập quán tiêu dùng khác nhau và do đó nhu cầu về từng mặt hàng ở mỗi nước cũng khác nhau. Điều này dẫn đến TMQT trở nên cần thiết ngay cả khi các quốc gia có điều kiện tự nhiên, năng suất và hiệu quả sản xuất giống hệt nhau.

- **Sự khác biệt về tài nguyên và công nghệ:**

- Do các quốc gia rất khác nhau về điều kiện tài nguyên, cho nên TMQT là một giải pháp quan trọng để khắc phục những khiếm khuyết về tài nguyên ở nước này và khai thác hiệu quả của tài nguyên ở nước khác.

- Bên cạnh đó, các quốc gia có trình độ phát triển công nghệ không giống nhau cho nên TMQT là cách thức để thực hiện chuyển giao công nghệ cho các nước lạc hậu và phát huy lợi thế cho các nước phát triển.

5.1.2. Chính sách thương mại.

a- Khái niệm:

Chính sách thương mại là hệ thống các cơ chế và giải pháp của chính phủ nhằm điều hoà các hoạt động buôn bán quốc tế của một nước nhằm thực hiện các mục tiêu kinh tế vĩ mô.

Hai xu hướng thực hiện chính sách thương mại:

- Chính sách tự do mậu dịch: là thực hiện chính sách theo đó, hoạt động thương mại quốc tế được tiến hành hoàn toàn tự do. (chính sách này không tồn tại trong thực tế, tức là không có quốc gia nào có chính sách thương mại hoàn toàn tự do, không có rào cản).
- Chính sách bảo hộ mậu dịch: là chính sách thương mại, theo đó, chính phủ của một nước áp dụng các công cụ **thuế quan và phi thuế quan**, tạo ra hàng rào ngăn trở, hạn chế và điều tiết các quan hệ buôn bán với nước ngoài nhằm các mục tiêu mà chính phủ mong muốn.

b- Những lập luận của chính sách bảo hộ mậu dịch (những lý lẽ biện hộ cho chính sách bảo hộ mậu dịch):

- Chính phủ cần phải bảo vệ hay bảo hộ những lĩnh vực sản xuất đang hình thành, những ngành kinh tế non trẻ chưa đủ sức cạnh tranh với hàng hoá nước ngoài.

- Cần phải ngăn chặn việc sử dụng hàng hoá xa xỉ nước ngoài, khuyến khích tiết kiệm và đầu tư trong nước.

- Phải bảo vệ lối sống trong nước, giữ gìn phong tục và văn hoá dân tộc.

- Hạn chế sự cạnh tranh của hàng hoá nước ngoài do hàng nước ngoài được sản xuất từ nguồn nhân công và nguyên liệu rẻ.

- Tạo ra các nguồn thu lớn cho ngân sách Nhà nước từ thuế quan.

- Thực hiện việc trả đũa đối với một chính phủ nước khác.

- Giữ gìn độc lập kinh tế, an ninh, chính trị của quốc gia.

c- Thuế quan - công cụ chủ yếu của chính sách bảo hộ:

- **Khái niệm về thuế quan:**

- Thuế quan là thuế đánh vào các hàng hoá xuất nhập khẩu qua biên giới quốc gia. Thông thường nói đến thuế quan là nói đến thuế nhập khẩu.

- Hai loại thuế quan nhập khẩu:

Thuế quan có tính chất cấm đoán là thuế quan được thực hiện ở mức cao, làm nản lòng những người nhập khẩu do không còn lợi nhuận khi kinh doanh hàng nhập khẩu.

Thuế quan không có tính chất cấm đoán là loại thuế quan được áp dụng với mức thuế suất vừa phải khiến cho nhà nhập khẩu vẫn có khả năng thu lợi nhuận, đồng thời vẫn hạn chế được hàng nhập khẩu.

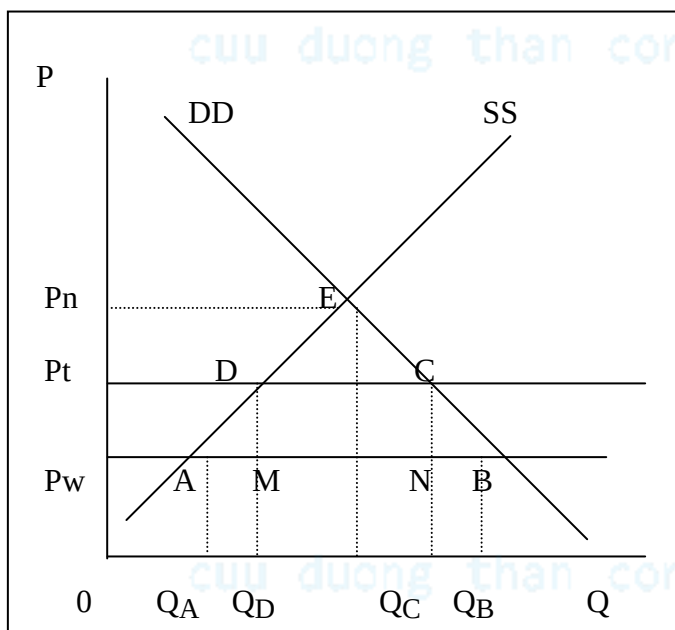
Nếu áp dụng thuế quan, giá hàng hoá nội địa sẽ tăng vì:

$$\text{Giá bán hàng nhập ở thị trường nội địa} = \text{Giá gốc} + (\% \text{ thuế quan} \times \text{giá gốc})$$

- **Phân tích tác động của thuế quan:**

- Phân tích ảnh hưởng của thuế quan đến cân bằng của thị trường nội địa.

Xét ví dụ: Giả sử ở một thị trường hàng hoá y được sản xuất trong nước nhưng cũng có thể được nhập khẩu từ nước ngoài với chất lượng giống hệt nhau. Khi chưa có thuế quan tức là nếu thực hiện thương mại tự do, giá cả nội địa sẽ ngang bằng giá cả quốc tế và lượng nhập khẩu sẽ lớn nhất. Nếu áp dụng một mức thuế quan đối với mặt hàng này, giá cả trong nước và cơ cấu sản xuất nội địa sẽ thay đổi, tiêu dùng trong nước cũng sẽ thay đổi. VD này được thể hiện bằng sơ đồ sau:



Tác động của thuế quan

P_w là giá quốc tế khi chưa có thuế quan, sản xuất nội địa = Q_A , tiêu dùng nội địa = Q_B , nhập khẩu = AB .

Thuế quan làm giá hàng hoá tăng lên P_t , sx nội địa = Q_D , tiêu dùng = Q_C

Nhập khẩu = CD

- **Nhận xét:**

- **Những tác động kinh tế vĩ mô:** So với việc tự do thương mại, thuế quan chắc chắn làm thay đổi cân bằng thị trường nội địa, tức là làm tăng giá hàng hoá nội địa, làm tăng sản xuất trong nước, làm giảm lượng hàng nhập khẩu.

+ **Tác động kinh tế vĩ mô:** Thuế quan tạo ra thu nhập cho ngân sách chính phủ cũng như cho các hãng sản xuất trong nước, tạo thêm việc làm trong nước; Nhưng chi phí xã hội phải gánh chịu do

thuế quan là: Kích thích sản xuất kém hiệu quả trong nước, làm thiệt hại cho người tiêu dùng do việc giảm mức sống.

d- Các công cụ bảo hộ phi thuế quan:

Gồm: Hạn ngạch nhập khẩu (quota), Trợ cấp xuất khẩu, Danh mục hàng cấm xuất nhập khẩu, Những qui định về qui cách sản phẩm nhập khẩu, Dư luận xã hội về dùng hàng nội, v.v.

5.2. TỶ GIÁ HỐI ĐOÁI VÀ HỆ THỐNG TIỀN TỆ QUỐC TẾ.

5.2.1. Thị trường ngoại hối và tỷ giá hối đoái.

a. Thị trường ngoại hối.

- Định nghĩa: Thị trường ngoại hối là một bộ phận của thị trường tiền tệ quốc tế trong đó diễn ra những quan hệ giao dịch và trao đổi tiền tệ hoặc kim loại quý giữa các nước.

- Cung và cầu trên thị trường ngoại hối:

Cung ứng ngoại tệ ở một nước là đại lượng phản ánh những dòng tiền tệ của các nước ngoài chuyển vào nền kinh tế nội địa, phát sinh bởi các hoạt động xuất khẩu, nhận đầu tư, thu nợ hoặc vay nước ngoài.

Cầu ngoại tệ là đại lượng phản ánh dòng di chuyển của ngoại tệ từ trong nước ra nước ngoài, phát sinh bởi các hoạt động nhập khẩu, cho vay hoặc đầu tư ra nước ngoài.

b. Tỷ giá hối đoái.

- Khái niệm: Tỷ giá hối đoái là mức giá ở thị trường ngoại hối theo đó một đồng tiền nước này có thể đổi lấy một số lượng tiền tệ của nước khác. Nói cách khác, nó là giá cả của một đồng tiền nước này tính theo đơn vị tiền tệ của nước khác.

Có hai cách biểu hiện tỷ giá hối đoái:

$$1 \text{ đồng nội tệ} = x \text{ đồng ngoại tệ}$$

$$1 \text{ đồng ngoại tệ} = y \text{ đồng nội tệ}$$

Đồng nội tệ sẽ được gọi là mất giá khi cần phải có nhiều đồng nội tệ hơn trước để đổi lấy một số lượng ngoại tệ như cũ. Khi đó có thể nói ngoại tệ đã tăng giá so với nội tệ. Nếu gọi tỷ giá hối đoái là tỷ lệ trao đổi giữa nội tệ và ngoại tệ thì trong trường hợp này có thể nói là tỷ giá hối đoái tăng lên.

- Cơ chế xác định tỷ giá hối đoái trên thị trường:

Cũng giống như mọi thị trường, trên thị trường ngoại hối giá cả của tiền hay tỷ giá hối đoái cũng do cung cầu ngoại tệ quyết định (sơ đồ về cân bằng thị trường).

c. Những nhân tố ảnh hưởng đến tỷ giá hối đoái.

* **Trong ngắn hạn:** Nói chung tỷ giá hối đoái trên thị trường chịu ảnh hưởng trực tiếp của cung và cầu ngoại tệ. Nhưng trong ngắn hạn cung và cầu ngoại tệ thường kém co giãn và chậm điều chỉnh. Vì vậy, trong ngắn hạn tỷ giá hối đoái khá ổn định.

* **Trong dài hạn:** tỷ giá hối đoái chịu ảnh hưởng của bốn nhân tố.

- Nguyên tắc ngang bằng sức mua - nhân tố quan trọng nhất quyết định tỷ giá hối đoái trong nền kinh tế mở cửa là: giá cả của các hàng hoá, dịch vụ phải được mua bán cùng một giá cả ở tất cả các quốc gia trên thế giới khi tính theo một đồng tiền chung. Nguyên tắc này gọi là

nguyên tắc ngang bằng sức mua của TGHD. Theo nguyên tắc này TGHD được suy ra từ giá cả quốc tế và giá cả nội địa của một hàng hoá.

Mô tả: gọi e = tỷ giá - ngoại tệ so với nội tệ.

P_n = giá cả nội địa của một hàng hoá bất kỳ

P_w = giá cả quốc tế

$$P_n = \frac{P_w}{e} \rightarrow e = \frac{P_w}{P_n}$$

- Kỹ thuật và tài nguyên mới: Một quốc gia nhờ công nghệ mới đã sản xuất được sản phẩm mới xuất khẩu sang nước khác, giá đồng tiền của nước xuất khẩu sản phẩm mới sẽ tăng vì cầu của nước kia về đồng tiền nước đó tăng lên. Việc phát hiện ra nguồn tài nguyên mới cũng có tác dụng tương tự vì nó hấp dẫn những khoản đầu tư mới vào nước có tài nguyên mới.

- Sự vận động của vốn: Khi một nước có những điều kiện kinh tế hấp dẫn, có hệ thống ngân hàng phát triển và có uy tín sẽ có khả năng thu hút những luồng di chuyển vốn quốc tế, do vậy nước đó có cơ sở để ổn định và nâng cao giá trị đồng tiền nội địa. Một nước có những điều kiện hấp dẫn về du lịch hoặc có khả năng tổ chức những sinh hoạt chính trị, thể thao quốc tế cũng có điều kiện thuận lợi để thu hút nhiều ngoại tệ và nâng cao giá trị đồng nội tệ.

- Chính sách của chính phủ: Chính phủ có thể tác động vào thị trường ngoại hối bằng những chính sách chống lạm phát hoặc lạm phát, hoặc mua bán ngoại tệ, hoặc kiểm soát các hoạt động mua bán ngoại tệ trên thị trường.

5.2.2. Tỷ giá hối đoái (TGHD) và thương mại quốc tế.

TGHD hay giá cả của đồng nội tệ so với đồng tiền nước ngoài vừa phản ánh các hoạt động thương mại quốc tế, nhưng đồng thời cũng tác động tới cán cân thương mại hay xuất khẩu ròng của một nước.

VD: Có hai mặt hàng: đầu Video và Áo sơ mi được sản xuất ở Mỹ và Anh với chất lượng giống hệt nhau và hoàn toàn có thể thay thế được cho nhau. Giá cả mỗi hàng hoá **tính theo đồng Bảng** với các mức tỷ giá khác nhau ở hai thị trường như sau:

	Giá nội địa		Giá tính bằng Bảng theo các mức hối đoái					
			2,5 USD = 1 Bảng		2 USD = 1 Bảng		1,5 USD = 1 Bảng	
	Video	Sơ mi	Video	Sơ mi	Video	Sơ mi	Video	Sơ mi
Hàng Mỹ	180	30	72	12	90	15	120	20
Hàng Anh	120	12	120	12	120	12	120	12

Càng cần nhiều USD để đổi lấy 1Bảng thì hàng Mỹ tính theo đồng Bảng sẽ càng rẻ so với hàng của Anh. Vì thế với các mức hối đoái khác nhau, tình hình thương mại giữa hai nước sẽ chắc chắn khác nhau. Cụ thể như sau:

- Với $e > 2,5\$/1$ Bảng: người Mỹ sẽ xuất khẩu Video sang Anh (đây là quan hệ thương mại một chiều, về mặt lâu dài sẽ không tồn tại được).

- Với $e = 1,5\$ / 1\text{Bảng}$, Sơ mi của Anh rẻ hơn Mỹ, giá Video bằng nhau, lúc này người Anh sẽ xuất khẩu sơ mi sang Mỹ (thương mại một chiều, không tồn tại lâu dài).

Sẽ diễn ra một quá trình tự điều chỉnh TGHĐ trên thị trường ngoại hối, thị trường ngoại hối sẽ đạt được mức cân bằng khi kim ngạch nhập khẩu của Anh ngang bằng với kim ngạch xuất khẩu của Anh và ngược lại ở Mỹ cũng cân bằng kim ngạch nhập xuất khẩu.

- Giả sử thị trường ngoại hối cân bằng ở mức $2\$ = 1\text{ Bảng}$: người Mỹ có thể xuất khẩu Video và người Anh xuất khẩu Áo sơ mi.

*** Kết luận:**

- Bất kể chi phí sản xuất nội địa hay lợi thế tuyệt đối của một nước trong việc sản xuất hàng hoá rẻ hơn đến mức nào, luôn luôn tồn tại một mức tỉ giá hối đoái cho phép nước này sản xuất ra ít nhất một mặt hàng rẻ hơn so với nước khác khi hàng hoá tính theo giá của một đồng tiền chung.

- Tại mức tỷ giá hối đoái cân bằng, một nước cần phải có ít nhất một mặt hàng xuất khẩu để trang trải cho các khoản nhập khẩu (không tồn tại thương mại một chiều trong dài hạn).

- Sự thay đổi tỷ giá hối đoái trực tiếp ảnh hưởng tới xuất khẩu ròng của một nước, nếu giá cả của đồng tiền nước này trở nên đắt hơn so với đồng tiền nước khác (TGHĐ giảm) thì xuất khẩu giảm, nhập khẩu sẽ tăng, xuất khẩu ròng giảm (ngược lại)

5.2.3. Các chế độ tỷ giá hối đoái.

Khi thương mại quốc tế được thanh toán trực tiếp bằng vàng thì không tồn tại TGHĐ. Trong thời đại các quốc gia lưu hành tiền giấy, trong thương mại quốc tế tồn tại ba chế độ TGHĐ lớn:

* **Chế độ TGHĐ cố định** - Bretton Woods hay chế độ hối đoái dựa trên “**bản vị vàng**”:

Nguyên tắc: Các đồng tiền sử dụng trong thanh toán quốc tế phải được đảm bảo bằng vàng. Ví dụ:

100 \$ = 40 g vàng

100 Bảng = 80 g vàng

$2\$ = 1\text{ Bảng}$

Các chính phủ khi phát hành tiền phải có một số lượng vàng tương đương để đảm bảo nguyên tắc phát hành tiền và trong giao dịch tỷ giá giữa các đồng tiền là cố định.

Ưu điểm: Chế độ này tạo ra sự tin cậy trong thương mại quốc tế và làm cho việc định giá hay dự đoán các kết quả thương mại được thuận lợi.

Hạn chế: Không phản ánh hết sự phát triển thương mại quốc tế và sự thay đổi tương quan kinh tế giữa các nước.

Năm 1971, các nước đã ký hiệp định huỷ bỏ TGHĐ cố định.

* **Chế độ tỷ giá hối đoái thả nổi linh hoạt**: Những năm 70 thương mại quốc tế bước vào thời kỳ áp dụng TGHĐ linh hoạt tức là TGHĐ hoàn toàn do cung cầu xác định.

Chế độ này xác lập mức hối đoái phù hợp với tình hình thực tế về quan hệ kinh tế giữa các nước và do đó cho phép tiến hành thương mại một cách công bằng.

Hạn chế của chế độ này là TGHĐ rất khác nhau giữa các khu vực, theo từng năm và do đó rất khó dự đoán sự phát triển thương mại của các nước.

* **Chế độ TGHĐ thả nổi có quản lý:** Thực chất là chế độ hối đoái do thị trường quyết định, nhưng chính phủ của các nước thông qua Ngân hàng Trung ương can thiệp vào cung và cầu ngoại tệ (mua hoặc bán ngoại tệ) để điều chỉnh mức hối đoái phù hợp với mục tiêu mà chính phủ mong muốn. Gần đây, chế độ này được phát triển thành chế độ **TGHĐ thả nổi có quản lý theo vùng mục tiêu** - tức là cho TGHĐ trên thị trường được tự do biến động trong một biên độ xác định, nếu TGHĐ vượt ra ngoài biên độ cho phép thì chính phủ và Ngân hàng Trung ương sẽ can thiệp.

5.3. ẢNH HƯỞNG CỦA CHÍNH SÁCH KINH TẾ ĐỐI NGOẠI ĐẾN SẢN LƯỢNG QUỐC GIA .

5.3.1. Số nhân ngoại thương.

Xuất khẩu là một bộ phận của tổng cầu hay tổng chi tiêu xã hội vì nó tạo ra dòng ngoại tệ chảy vào nền kinh tế nội địa. Động thái của xuất khẩu (cũng như của đầu tư từ nước ngoài) sẽ có tác động tới sản xuất nội địa, tới tình hình công ăn việc làm và do đó đến sản lượng quốc gia.

Vấn đề đặt ra là mức tăng xuất khẩu sẽ làm cho sản lượng (GDP) tăng như thế nào?

Các nhà kinh tế cho rằng tác động của xuất khẩu đến sản lượng quốc gia giống như việc tăng chi tiêu của dân cư, hay tăng đầu tư của các hãng.

$$\Delta Y = \Delta C \text{ (hoặc } \Delta I) \times \text{số nhân (k), trong đó, } k = \frac{1}{1 - MPC}$$

$$\text{- Số nhân ngoại thương (ban đầu)} = \text{số nhân đầu tư hay chi tiêu} = \frac{1}{1 - MPC}$$

$$\text{Do vậy: } \Delta Y = \Delta \text{ xuất khẩu} \times \frac{1}{1 - MPC}$$

Số nhân ngoại thương là khái niệm cho biết mối liên hệ giữa mức tăng xuất khẩu và mức tăng sản lượng quốc gia.

Ví dụ: Một nước tại một thời điểm nào đó có một hợp đồng xuất khẩu 1 triệu USD, $MPC = 0,8$

$$\Delta Y = 1 \text{ Triệu USD} \times \frac{1}{1 - 0,8} = 5 \text{ Triệu USD}$$

- Tuy nhiên một nước không chỉ có hoạt động xuất khẩu mà có hoạt động nhập khẩu. Người ta thường sử dụng một phần thu nhập từ kinh tế nội địa và xuất khẩu để mua hàng nhập khẩu. Phần mà người ta tiêu dùng chỉ cho việc mua hàng nhập khẩu khi thu nhập tăng thêm một đơn vị gọi là **xu hướng nhập khẩu biên (MPM)**

Số tiền giành cho nhập khẩu sẽ làm giảm chi tiêu trong nước, tức là giảm tổng cầu và thực chất nó đã làm **giảm xu hướng tiêu dùng biên trong nước** và do đó làm giảm số nhân ngoại thương ban đầu. Ta có số nhân ngoại thương đầy đủ như sau:

$$\text{Số nhân ngoại thương (đầy đủ)} : k = \frac{1}{1 - (MPC - MPM)}$$

$$= \frac{1}{1 - MPC + MPM}$$

VD: XK = 1 triệu USD ; MPC = 0,8 ; MPM = 0,2

$$\text{Số nhân} = \frac{1}{1 - 0,8 + 0,2} = 2,5$$

$$\Delta Y = 1 \text{ triệu USD} \cdot 2,5 = 2,5 \text{ triệu USD}$$

Kết luận: Xuất khẩu hay đầu tư nước ngoài, xuất khẩu ròng nói chung có tác động tích cực đến việc tạo công ăn việc làm, mở rộng sản xuất và tăng sản lượng quốc gia.

5.3.2. Chính sách tiền tệ với việc định giá đồng tiền quá cao.

Thực chất đây là một loại chính sách thắt chặt tiền tệ, làm cho giá trị đồng tiền nội địa cao quá mức so với giá trị thực tế của nó (khi đổi lấy đồng tiền nước ngoài).

Giả sử một quốc gia thực hiện thắt chặt tiền tệ do Ngân hàng Trung ương thực hiện các biện pháp giảm cung ứng tiền, giá trị đồng nội tệ tăng, TGHĐ (tỷ giá trao đổi giữa đồng nội tệ và ngoại tệ) giảm, lãi suất của đồng nội tệ tăng, lãi suất của đồng ngoại tệ giảm. Sự đắt giá của đồng nội tệ và sự kém giá của đồng ngoại tệ đưa đến việc giảm đầu tư từ nước ngoài và tăng nhập khẩu, xuất khẩu ròng giảm dẫn đến giảm sản lượng và công ăn việc làm.

Một chính sách phá giá đồng tiền thì tình hình diễn ra ngược lại.

5.4. HỆ THỐNG THƯƠNG MẠI VÀ TÀI CHÍNH QUỐC TẾ

5.4.1. Hiệp định chung về Thương mại và Thuế quan. Tổ chức Thương mại Thế giới.

* *Hiệp định chung về Thương mại và Thuế quan (GATT):*

- Bản chất: GATT là một văn bản thoả thuận giữa các nước về việc thực hiện một hệ thống thuế quan và những nguyên tắc tiến hành thương mại quốc tế (được ký kết năm 1947). Thực chất đó là những hệ thống qui định có tính chất luật lệ nhằm điều chỉnh hoạt động thương mại quốc tế của hơn 100 nước thành viên. GATT là một diễn đàn quốc tế để giải quyết những tranh chấp và bất đồng quốc tế bằng thương lượng. Mục đích của GATT là tạo ra một môi trường thương mại quốc tế bình đẳng, ổn định, an toàn và có thể dự đoán trước được.

- Nguyên tắc hoạt động:

Không được sử dụng chính sách phân biệt đối xử với hàng nước ngoài, các sản phẩm quốc tế chỉ cạnh tranh nhau bằng chất lượng.

Các chính phủ chỉ được phép bảo hộ mậu dịch bằng thuế quan nhưng mức thuế quan phải hình thành trên cơ sở thương lượng với nước có quan hệ thương mại trực tiếp. Quá trình cạnh tranh phải được tiến hành bằng các biện pháp lành mạnh chống trợ cấp tín dụng và bán phá giá xuất khẩu.

Có thể áp dụng chế độ tối huệ quốc đối với một nước nào đó, nhất là các nước đang phát triển, nhưng phải là nước không thuộc GATT.

Trong quá trình tiến hành thương mại quốc tế những ưu đãi đối với một nước nào khác, không được làm ảnh hưởng xấu đến các nước khác. Trong trường hợp có tranh chấp quốc tế phải được giải quyết bằng thương lượng, chống các biện pháp trả đũa hay cấm vận lẫn nhau.

* *Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO):*

WTO là tổ chức thay thế cho GATT cuối 1995. WTO kế thừa và phát triển mục tiêu và nguyên tắc của GATT. Đặc biệt, WTO bao gồm cả cơ chế trừng phạt – trả đũa tuân theo một quy trình xét xử chặt chẽ (qua Cơ quan giải quyết tranh chấp).

Ngoài WTO là tổ chức toàn cầu, ngày nay các quốc gia ở các khu vực còn ký kết các hiệp định tự do hoá thương mại khu vực như: EU, Khối Mậu dịch Tự do Bắc Mỹ NAFTA, Khối Mậu dịch Tự do Đông Nam Á - AFTA, v.v.

5.4.2. Hệ thống tài chính quốc tế.

1/ Ngân hàng thanh toán quốc tế:

Ngân hàng Thanh toán quốc tế (BIS) thành lập năm 1930 là một thiết chế tài chính đặc thù, vừa là một ngân hàng quốc tế, vừa là một tổ chức quốc tế với quy chế một công ty cổ phần. Ngân hàng Thanh toán quốc tế giữ vai trò là Ngân hàng đối với Ngân hàng Trung ương của 80 nước thành viên, tổ chức hợp tác và cung cấp tín dụng cho Ngân hàng Trung ương của các nước thành viên.

2/ Hệ thống Bretton Woods:

Cuối chiến tranh thế giới II, vào tháng 7 năm 1944, Mỹ đã tổ chức hội nghị các nước đồng minh và hơn 40 quốc gia khác ở Bretton Woods – Mỹ. Hội nghị đã bàn đến việc thiết lập hệ thống tài chính và thương mại quốc tế nhằm khôi phục các nền kinh tế sau chiến tranh. Sau một thời gian đàm phán, tháng 10 năm 1947, Hội nghị đã đi đến ký Thỏa ước Bretton Woods với 3 quyết định quan trọng:

- **Thiết lập hệ thống hối đoái Bretton Woods** (chế độ TGHĐ cố định).

- **Thành lập quỹ tiền tệ quốc tế IMF:** IMF là một thiết chế tài chính có tính chất quốc tế được lập ra với chức năng quản lý hệ thống TGHĐ, đồng thời lại hoạt động như một ngân hàng quốc tế. Các nước thành viên của IMF tham gia góp vốn theo địa vị kinh tế quốc tế của mình. IMF cung cấp các khoản vay chủ yếu là ngắn hạn để tài trợ cho các chương trình ổn định kinh tế vĩ mô và giải quyết các vấn đề liên quan đến thâm hụt cán cân thanh toán của các nước.

- **Thành lập Ngân hàng thế giới (WB):** Ngân hàng thế giới là một loại ngân hàng quốc tế được thành lập với mục tiêu tái thiết và phát triển kinh tế. Các nước thành viên cũng góp vốn vào ngân hàng tùy theo tầm quan trọng kinh tế của họ. Ngân hàng sử dụng vốn của mình để cung cấp các khoản tín dụng quốc tế dài hạn cho các quốc gia có những dự án tái thiết và phát triển kinh tế có hiệu quả. Ngân hàng thế giới còn phát hành trái phiếu và sử dụng số tiền có được làm quỹ cho vay.

Ngoài IMF và WB, các tổ chức quốc tế trong khuôn khổ Liên Hợp quốc cũng lập ra các chương trình cung cấp và hỗ trợ tài chính cho các quốc gia thuộc Liên Hợp quốc, đặc biệt là các quốc gia đang phát triển. Bên cạnh đó, ở các khu vực cũng hình thành những tổ chức tài chính trên cơ sở sự liên minh kinh tế các nước trong khu vực.